

Bản án số: 22/2017/HN-ST

Ngày: 14 - 7 - 2017

Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tiến

2. Bà Dương Thị Hồng Thùy

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 14 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2017/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15 /2017/QĐXXST-HN ngày 07 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: 207D BL, phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1959 (vắng mặt - có đơn)

Địa chỉ: Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 29/6/2017, bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày: bà và ông Nguyễn Xuân V tiến tới hôn nhân là do quen biết, hai bên có tìm hiểu nhau một thời gian trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh B và được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/8/2004 (Vào sổ đăng ký kết hôn số 245/2004, quyển số 01 ngày 19 tháng 9 năm 2004). Kể từ khi kết hôn xong chồng bà về Canada để sinh sống, sau đó ông V có thực hiện các thủ tục để bảo lãnh cho bà sang Canada sinh sống cùng ông V nhưng bà phỏng vấn không đạt nên không thể sang Canada đoàn tụ cùng ông V được, kể từ đó vợ chồng bà không còn gặp nhau lần nào nữa khoảng năm 2005 cho đến nay. Do vợ chồng đã có thời gian dài không gặp nhau và không liên lạc với nhau, khoảng cách địa lý quá xa nên không thể nào chung sống cùng nhau được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Xuân V. Về con chung và tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại văn bản là tờ thuận tình ly hôn đề ngày 15/5/2017 ông Nguyễn Xuân V trình bày: ông có quen biết với bà Nguyễn Thị Lệ T, sau thời gian tìm hiểu ông và bà T đã làm các thủ tục kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/8/2004. Sau đó, ông có về lại Canada và tiến hành

làm các thủ tục bảo lãnh cho bà T sang sinh sống cùng ông nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận vào tháng 12/2005. Thời gian đầu ông và bà T có liên lạc hỏi thăm nhau nhưng sau này thì không còn liên lạc nữa, vợ chồng sống cách biệt, không còn cơ hội chung sống đoàn tụ. Vì vậy, ông đồng ý ly hôn để hai bên không còn bị ràng buộc pháp lý lẫn nhau. Ông và bà T không có con chung và tài sản chung. Do bận công việc và cư trú quá xa nên ông xin được vắng mặt.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ kiện ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Nguyễn Xuân V, cụ thể là bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông V là bị đơn hiện cư trú tại Canada, bà T là nguyên đơn có địa chỉ cư trú tại tỉnh Bến Tre, căn cứ Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về tố tụng: xét việc vắng mặt của ông V thấy rằng, ông V có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt (đơn đã được hợp pháp hóa lãnh sự) căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng, bà T và ông V đăng ký kết hôn năm 2004 được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/8/2004, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà T thì từ khi kết hôn xong, vợ chồng không sống chung, ông V về Canada, các thủ tục bảo lãnh cho bà sang Canada sinh sống cùng ông V không đạt kể từ đó vợ chồng bà không còn gặp nhau lần nào nữa và cũng không liên lạc với nhau. Ông V có ý kiến trình giống với lời trình của bà T về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn cũng như quá trình sống chung, ông V cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V không có khả năng hàn gắn, cả hai bên đều thừa nhận từ khi kết hôn xong mỗi người sống một nơi, không liên lạc với nhau do việc làm hồ sơ để bà T cùng đoàn tụ với ông V không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận. Nay cả hai bên đều có nguyện vọng được ly hôn. Do đó, căn cứ vào quy định của pháp luật Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T và ông V được ly hôn với nhau. Về con chung và tài sản chung hai bên đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu ly hôn) theo quy định tại các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Lệ T đối với ông Nguyễn Xuân V.

Bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Nguyễn Xuân V được ly hôn với nhau.

Về con chung, tài sản chung của vợ chồng: bà T và ông V đều trình bày không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu ly hôn) là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002665 ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn và 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ đối với bị đơn, các đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre;
- Lưu Hs, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương